**TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LÀM THÊM ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***ThS Nguyễn Văn Nên***

**TÓM TẮT**

*Nghiên cứu này tập trung đo lường sự tác động của hoạt động làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên, nghiên cứu điển hình đối với sinh viên khối ngành kinh tế tại thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến và ước lượng OLS trên 405 quan sát được khảo sát tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh bằng chọn mẫu ngẫu nhiên. Các nghiên cứu lý thuyết và tổng quan cho thấy loại công việc làm thêm, thời gian làm việc, mức lương, sự linh hoạt của công việc, khoảng cách đến nơi làm việc là những yếu tố liên quan đến làm thêm tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Bên cạnh đó, yếu tố hỗ trợ từ gia đình và cơ sở vật chất của trường học cũng được đưa vào mô hình như là những biến bổ sung để tăng tính phù hợp của mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên cần lựa chọn những công việc có mức độ linh hoạt cao, liên quan đến ngành học, khoảng cách di chuyển phù hợp và đặt ra giới hạn về lượng thời gian làm thêm phù hợp để có thể đạt được những kết quả học tập tốt hơn khi tham gia các công việc làm thêm trong quá trình học tập.*

**Từ khóa**: *làm thêm, kết quả học tập, sinh viên, TP.HCM*

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 đang dần trở nên phổ biến và phát triển mạnh mẽ ở hầu hết các nước trên thế giới, Việt Nam cũng không nằm ngoài sự phát triển ấy với những yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng đội ngũ nhân viên được trang bị kỹ càng cả về kiến thức và kỹ năng. Sinh viên cần nỗ lực rất nhiều để không ngừng tích lũy kiến thức, kinh nghiệm nhằm có được một công việc thích hợp sau khi ra trường để có thể cạnh tranh trong thị trường lao động ngày càng rộng mở. Chính vì thế, để trở thành một thế hệ đầy hứa hẹn cho nước nhà, đội ngũ sinh viên phải được bồi dưỡng song song giữa kiến thức trên giảng đường và kỹ năng, kinh nghiệm từ thực tiễn. Một trong những cách mà hầu hết sinh viên cho rằng có thể tích lũy được kinh nghiệm nhiều nhất đó là từ việc làm thêm ngoài giờ học. Có thể nói rằng, việc làm thêm hiện nay đã không còn là hiện tượng nhỏ lẻ mà đã trở thành một xu thế. Nó gắn chặt với đời sống học tập, sinh hoạt của sinh viên ngay cả khi đang còn trên ghế nhà trường. Ở góc độ của nghiên cứu, một số nghiên cứu đã chỉ ra các sinh viên đều cho rằng làm thêm là cần thiết, ngược lại rất ít sinh viên cho rằng đi làm thêm chỉ là một nhu cầu bình thường hoặc không cần thiết (Nguyễn Xuân Long, 2013). Hầu hết các nước phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ và Úc đều có số lượng sinh viên đi làm thêm ngày càng tăng lên (Maarja Beerkens, 2011).

Để tìm một việc làm thêm phù hợp với năng lực của sinh viên, thực sự đem lại hiệu quả mà không ảnh hưởng đến nhiệm vụ học tập không phải là điều dễ dàng. Trong thực tế, đã có rất nhiều những trường hợp sinh viên ưu tiên việc làm thêm hơn việc học, không thể cân bằng giữa đi học và đi làm dẫn đến kết quả học tập giảm sút, sức khỏe không ổn định do làm và học quá sức. Vì thế, xác định rõ những tác động của việc làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên, từ đó xây dựng giải pháp nâng cao nhằm đảm bảo kết quả học tập tốt trong quá trình làm thêm là vô cùng quan trọng và cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

**2. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Tổng quan nghiên cứu**

Đã có rất nhiều các bài nghiên cứu trên thế giới chỉ ra rằng kết quả học tập của học sinh, sinh viên bị ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố, đặc biệt là cácyếu tố liên quan với việc làm thêm tác động đến kết quả học tập. Cụ thể như sau:

*Về loại công việc làm thêm:* Đối với những công việc đòi hỏi chỉ tiêu cao đồng nghĩa với khối lượng công việc nhiều sẽ dẫn đến quá tải về cả sức khỏe và khả năng tiếp nhận kiến thức của sinh viên. Sinh viên sẽ không còn giữ được trạng thái tốt nhất để học tập và dĩ nhiên làm kết quả học tập bị sa sút. Nghiên cứu của Muluk (2017) đã xác định “loại công việc làm thêm” có tác động nhất định đến kết quả học tập của người học. Câu hỏi đặt ra là nếu sinh viên lựa chọn một công việc liên quan đến ngành học, đem đến cho sinh viên những kỹ năng và kinh nghiệm, bù trừ và giúp đỡ cho việc học tập của sinh viên ở trường, thì liệu “loại công việc làm thêm” có mang lại ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên hay không. Antonio Di Paolo và Alessia Matano (2016) đã kết luận rằng một công việc làm thêm không liên quan đến ngành học sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập, ngược lại, một công việc làm thêm có liên quan đến ngành học sẽ mang lại tác động tích cực cho thành tích học tập của sinh viên.

*Về thời gian làm việc:* Thời gian dành cho công việc làm thêm là một trong những yếu tố quan trọng để kết luận được rằng liệu quyết định đi làm thêm sẽ ảnh hưởng như thế nào đến kết quả học tập của sinh viên. Nó thể hiện qua quỹ thời gian được sử dụng cho công việc và khả năng quản lý thời gian để cân bằng giữa việc học và việc làm. Nghiên cứu của (Furr & Elling, 2000) nhận thấy rằng sinh viên làm việc từ 1-15 giờ mỗi tuần có điểm trung bình cao hơn đáng kể so với các sinh viên làm việc 16 giờ trở lên và sinh viên hoàn toàn không làm việc. Nghĩa là làm việc với một số giờ trung bình sẽ tương quan thuận với thành tích học tập tốt. Hơn nữa, những công việc này giúp sinh viên có thể nâng cao khả năng lên kế hoạch, khả năng thực hiện để cân bằng giữa học và làm.

*Về mức lương:* Với mong muốn ngày càng độc lập về tài chính, tăng quyền tự chủ cá nhân, sinh viên ngày càng muốn kiếm tiền nhiều hơn (Robinson, 1999). Học phí và chi phí sinh hoạt khiến sinh viên ngày càng áp lực về tài chính, đây là động lực thúc đẩy sinh viên đi làm để có thể chi trả cho việc học tập và sinh sống, đặc biệt là những sinh viên đến từ gia cảnh khó khăn (Sarah Jewell, 2014). Khi nhu cầu chi tiêu tăng thì xu hướng kiếm một công việc có lương càng tăng và lương càng cao sẽ càng hấp dẫn người làm việc hơn. Điều này khiến sinh viên ngày càng tập trung vào làm việc mà ít quan tâm học tập. Như vậy mức lương là yếu tố đáng xem xét ảnh hưởng đến quả học tập của sinh viên.

*Về sự linh hoạt của công việc:* Mức độ linh hoạt của công việc liên quan đến khả năng thay thế, lựa chọn việc học thay cho việc làm việc trong một số trường hợp nhất định. Mức độ linh hoạt cao thể hiện cho việc sinh viên sẽ có cơ hội lớn hơn trong việc ưu tiên tập trung cho kết quả học tập ở trường, mặt khác, mức độ linh hoạt của công việc kém sẽ khiến sinh viên chịu nhiều áp lực, không đủ thời gian khi học tập và công việc quá tải, dẫn đến sa sút trong kết quả học tập (Watanabe, 2005).

*Về khoảng cách đến nơi làm việc:* Steven L. & Clayton R. (2005) đã nhận định rằng những công việc xa có tác động tiêu cực đến kết quả học tập của sinh viên năm cuối, trong khi những sinh viên có công việc trong khuôn viên trường thì kết quả học tập không bị ảnh hưởng hoặc nhận được tác động tích cực. Tuy nhiên, kết quả nghiên của Coates H. (2011) lại chỉ ra rằng công việc ngoài trường dường như mang lại tác động tích cực cho người học, tác động tích cực đến kết quả học tập chung và đặc biệt là phát triển nghề nghiệp.

 *Về hỗ trợ từ gia đình:* Hỗ trợ tài chính từ gia đình là mức kinh phí nhằm hỗ trợ sinh viên trang trải chi phí học tập. Stater M. (2009) kết luận rằng hỗ trợ tài chính có liên quan đến việc sinh viên đạt được GPA cao hơn trong năm đầu tiên và những năm tiếp theo của trường đại học*.* Bên cạnh đó, sự quan tâm và hỗ trợ của bố mẹ, sự hướng dẫn và định hướng tạo ra tác động tích cực lên kết quả học tập của học sinh, sinh viên bất kể cấp độ. Sinh viên có phụ huynh đóng góp và định hướng hỗ trợ sẽ có ít khó khăn hơn trong quá trình học dẫn đến kết quả tích cực hơn những sinh viên không nhận được những sự hỗ trợ tương tự từ phía gia đình (Ermisch & Francesconi, 2001; Agus & Makhbul, 2002).

*Về cơ sở vật chất của trường học:* S.Singh, S.Malik & Priya Singh (2016), đều nhận thấy rằng cơ sở vật chất đóng vai trò là nhân tố tác động vô cùng quan trọng đến kết quả học tập của sinh viên. Cơ sở vật chất và kết quả học tập của sinh viên có mối quan hệ tương đồng, cơ sở vật chất càng hiện đại và đầy đủ thì sinh viên sẽ có kết quả học tập tốt hơn, ngược lại, sinh viên học ở môi trường kém hơn về cơ sở vật chất sẽ dẫn đến có kết quả học kém hơn (I. Mushtaq và S.Khan, 2012)

**2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu**

Dựa trên kết quả nghiên cứu lý thuyết, tổng quan nghiên cứu, các yếu tố tác động đến kết quả học tập được xác định là: (1) Loại công việc làm thêm, (2) Thời gian làm việc, (3) Mức lương việc làm, (4) Khoảng cách đến nơi làm việc, (5) Mức độ linh hoạt của lịch làm việc, (6) Hỗ trợ tài chính từ gia đình, (7) Hỗ trợ từ gia đình, (8) Cơ sở vật chất của trường học.

Trên cơ sở nêu trên, mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:



*Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu*

Mô hình hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành kinh tế được xây dựng như sau:

***KQHT = β0 + β1\*CVLQ + β2\*TGLV + β3\*LUONG + β4\*KCNL + β5MDLH + β6\*HTTC + β7\*HTTGD + β8\*CSVC + u***

*Trong đó:*

* KQHT: Kết quả học tập, đo lường bằng điểm trung bình học tập
* CVLQ: Biến dummy. CVLQ=1 nếu là công việc không liên quan đến ngành học, ngược lại bằng 0. Giả thuyết là sinh viên có công việc làm thêm liên quan đến ngành học sẽ có kết quả học tập cao hơn.
* TGLV: Thời gian làm việc, đo lường bằng số giờ làm thêm/tuần. Giả thuyết là sinh viên có thời gian làm thêm càng cao sẽ có kết quả học tập càng thấp.
* LUONG: Mức lương nhận được từ công việc làm thêm, đo lường bằng triệu đồng/tháng. Giả thuyết là sinh viên có mức lương từ công việc làm thêm càng cao thì sẽ có kết quả học tập càng thấp.
* KCNL: Khoảng cách đến nơi làm của sinh viên, được đo lường bằng km. Giả thuyết là sinh viên làm thêm tại địa điểm càng xa nơi ở thì kết quả học tập càng thấp.
* MDLH: Biến dummy. MDLH=1 nếu công việc làm thêm có mức độ linh hoạt cao, ngược lại bằng 0. Giả thuyết là sinh viên có lịch làm việc linh hoạt hơn sẽ có kết quả học tập cao hơn.
* HTTC: Mức hỗ trợ tài chính từ gia đình cho sinh viên, đo lường bằng triệu đồng/tháng. Giả thuyết là sinh viên có mức hỗ trợ tài chính từ gia đình càng cao thì kết quả học tập càng cao.
* HTTGD:Biến dummy. HTTGD=1 nếu sinh viên có sự hỗ trợ, hướng dẫn tốt từ phía gia đình, ngược lại bằng 0. Giả thuyết là sinh viên có được sự hỗ trợ, hướng dẫn tốt từ phía gia đình sẽ có kết quả học tập tốt hơn.
* CSVC: Biến dummy. CSVC=1 nếu cơ sở vật chất trường đại học sinh viên đang theo học có chất lượng cao, ngược lại bằng 0. Giả thuyết là sinh viên học ở các trường có cơ sở vật chất có chất lượng cao sẽ có kết quả học tập tốt hơn.

**2.3. Phương pháp nghiên cứu**

Về phương pháp ước lượng, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến, với ước lượng theo phương pháp OLS. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng bảng câu hỏi được phát trực tiếp cho các sinh viên khối ngành kinh tế đang học tập tại các trường trong địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và được khảo sát thông qua thư điện tử. Thời gian khảo sát từ ngày 16/01/2019 đến 01/03/2019 với các câu hỏi được thiết kế để thu thập các dữ liệu phù hợp với các biến trong mô hình nghiên cứu. Tổng số phiếu phát ra là 421 phiếu. Nhưng sau khi rà soát, chỉ có 405 hợp lệ được sử dụng để phân tích. Những phiếu bị loại bao gồm: phiếu trả lời thiếu các thông tin theo yêu cầu, phiếu trả lời theo đánh giá của tác giả là chưa trung thực, chưa thể hiện ý kiến cá nhân, phiếu trả lời không phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

Các kiểm định sự tương quan, kiểm định hệ số hồi quy, kiểm định các giả thuyết hồi quy, kiểm định sự phù hợp của mô hình và hiện tượng đa cộng tuyến được thực hiện nhằm xác định sự tối ưu của mô hình.

**3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

***3.1. Phân tích các kết quả nghiên cứu***

Phân tích hồi quy tuyến tính cho biết mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc. Để tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bội, các biến đưa vào mô hình theo phương pháp Enter. Hệ số hồi quy riêng phần của biến nào càng lớn thì mức độ ảnh hưởng của biến đó đến kết quả học tập càng cao, nếu cùng dấu thì mức độ ảnh hưởng thuận chiều và ngược lại. Kết quả phân tích hồi quy lần 1 dựa trên mô hình đã xác định cho thấy hệ số hồi quy của tất cả các biến CVLQ, TGLV, KCNL, LUONG, MDLH, HTTC đều có ý nghĩa thống kê thỏa mãn yêu cầu (có hệ số Sig. < 0,05), hệ số hồi quy của các biến CSVC, HTTGD không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 95% (Sig. = 0,096 > 0,05)

Tiến hành loại bỏ biến CSVC không có ý nghĩa giải thích ra khỏi mô hình, phân tích kết quả hồi quy lần 2 cho thấy các biến còn lại vẫn tiếp tục có mức ý nghĩa thống kê thỏa mãn yêu cầu (Sig. < 0,05) ngoại trừ biến HTTGD có hệ số Sig. = 0,305 > 0,05, không có ý nghĩa giải thích với mức ý nghĩa 95%. Tiến hành loại bỏ tiếp biến HTTGD ra khỏi mô hình hồi quy.

Kết quả phân tích hồi quy lần thứ 3 cho thấy hệ số hồi quy của tất cả các biến CVLQ, TGLV, KCNL, LUONG, MDLH, HTTC đều có ý nghĩa thống kê thỏa mãn yêu cầu (có hệ số Sig. < 0,05), tiến hành thực hiện các kiểm định giả định hồi quy. Nếu các kiểm định giả định hồi quy này đạt yêu cầu thì sẽ tiếp tục tiến hành các kiểm định tiếp theo để khẳng định ý nghĩa tác động thật sự của các biến độc lập lên biến phụ thuộc.

Bảng 1: Kết quả phân tích hồi quy lần 3

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mô hình** | **Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa** | **Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa** | **T** | **Sig.** | **Thống kê đa cộng tuyến** |
| **B** | **Std. Error** | **Beta** | **Tolerance** | **VIF** |
| **Hằng số** | 8.005 | .144 |   | 55.409 | .000 |   |   |
| **CVLQ** | .137 | .059 | .096 | 2.313 | .022 | .948 | 1.054 |
| **TGLV** | -.024 | .003 | -.351 | -7.307 | .000 | .714 | 1.400 |
| **KCNL** | -.037 | .006 | -.297 | -6.502 | .000 | .790 | 1.266 |
| **LUONG** | -.073 | .022 | -.156 | -3.321 | .001 | .742 | 1.348 |
| **MDLH** | .328 | .073 | .228 | 4.468 | .000 | .633 | 1.579 |
| **HTTC** | .073 | .019 | .169 | 3.881 | .000 | .869 | 1.151 |

 *Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm nghiên cứu*

Kiểm địnhgiả định phương sai của sai số không đổi thông qua hệ số tương quan hạng Spearman của giá trị tuyệt đối phần dư và các biến độc lập cho thấy giá trị sig. của 5 biến độc lập là CVLQ. TGLV, KCNL, LUONG, MDLH, HTTC đều lớn hơn 0.05, nghĩa là phương sai của sai số không đổi. Như vậy, giả định phương sai của sai số không đổi không bị vi phạm.

Kiểm định giả định không có tương quan giữa các phần dưthông quađại lượng Durbin-Watson (d) trong kiểm định tương quan chuỗi bậc nhất. Nếu 1 < d < 3 thì kết luận mô hình không có tương quan (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Kết quả hồi quy cho thấy 1< d =1, 260 < 3, như vậy có thể kết luận các phần dư là độc lập với nhau và tính độc lập của phần dư đã được bảo đảm.

Kiểm định giả định phần dư có phân phối chuẩn*,* biểu đồ Histogram kiểm tra biểu đồ phân tán của phần dư trong phân tích hồi quy cho thấy phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn (trung bình mean gần bằng 5.98E-15 và độ lệch chuẩn Std. = 0,984 gần bằng 1). Do đó, có thể kết luận rằng giả thuyết phân phối chuẩn không bị vi phạm.



Hình 1: Biểu đồ Histogram

*Nguồn: Truy xuất từ kết quả SPSS*

Kiểm định độ phù hợp bằng trị thống kê F của mô hình tương ứng với mức ý nghĩa sig., với giá trị sig. càng nhỏ thì càng thuyết phục khi bác bỏ giả thuyết Ho là hệ số trước các biến độc lập đều bằng nhau và bằng 0 (trừ hằng số). Mô hình hồi quy tuyến tính bội đưa ra là phù hợp với dữ liệu và có thể sử dụng được. Kết quả phân tích cho thấy, kiểm định F có giá trị là 70,226 với Sig. = 000 chứng tỏ mô hình hồi quy tuyến tính bội là phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được để suy rộng ra cho tổng thể.

Bảng 2: ANOVA và Model Summary

|  |
| --- |
| **ANOVA** |
| **Mô hình** | **Tổng bình phương** | **df** | **Bình phương trung bình** | **F** | **Sig.** |
| 1 | Hồi quy | 67,703 | 6 | 11,284 | **70,226** | **.000** |
| Phần dư | 29,886 | 186 | .161 |  |  |
| Tổng | 99,813 | 192 |  |  |  |
| **Model Summary** |
| **Mô hình** | **Hệ số R** | **Hệ số R bình phương** | **Hệ số R bình phương hiệu chỉnh** | **Sai số chuẩn của ước lượng** | **Durbin-Watson** |
|  1 | .833a | .694 | **.684** | .40085 | **1.260** |

*Nguồn: Truy xuất từ kết quả SPSS*

Hệ số R² hiệu chỉnh là thước đo sự phù hợp được sử dụng cho tình huống hồi quy tuyến tính bội vì nó không phụ thuộc vào độ lệch phóng đại của hệ số R². Kết quả phân tích hồi quy cho thấy R² hiệu chỉnh bằng 0,684 nghĩa là mức độ phù hợp của mô hình là 68,4%, tức là các biến độc lập ảnh hưởng đến 68,4% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

### *Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến,* dò tìm hiện tượng đa cộng tuyếnbằng cách tính độ chấp nhận của biến (Tolerance) và hệ số phóng đại phương sai (Variance inflation factor - VIF). Hệ số VIF < 2 nghĩa là hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập ảnh hưởng không đáng kể đến mô hình. Kết quả nhận được từ bảng 2 cho thấy với hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến có giá trị dao động từ 1,054 đến 1,579. Do đó, có thể kết luận mô hình hồi quy tuyến tính bội không có hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đến việc giải thích mô hình hồi quy tuyến tính bội.

### Với các kết quả phân tích và kiểm định đã đạt yêu cầu như trên, phương trình hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khối ngành Kinh tế khu vực Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

***KQHT = 8,005 + 0,328\*MDLH + 0,137\*CVLQ + 0,073\*HTTC* *- 0,073\*LUONG - 0,037\*KCNL - 0,024\*TGLV***

# 3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thông qua bước nghiên cứu định lượng bằng cách xử lý 405 mẫu dữ liệu thu thập từ các sinh viên tại các trường Đại học khu vực Thành phố Hồ Chí Minh qua bảng hỏi bằng mô hình kinh tế lượng kết hợp nghiên cứu định tính bởi công đoạn tổng hợp các cơ sở lý thuyết, các công trình nghiên cứu liên quan và phỏng vấn trực tiếp sinh viên, các vấn đề được rút ra là:

*Thứ nhất*, qua kết quả thống kê mô tả cho thấy quyết định đi làm thêm ngày càng trở nên phổ biến trong hầu hết sinh viên, cụ thể gần 48% sinh viên lựa chọn đi làm thêm trong khoảng thời gian học đại học. Trong đó mức điểm trung bình của sinh viên không đi làm thêm cao hơn sinh viên đi làm thêm là 0,38 điểm. Để kiểm định về ý nghĩa của sự khác biệt giữa mức điểm trung bình, tiến hành thực hiện kiểm định giả thuyết về giá trị trung bình của 2 tổng thể độc lập đối với 2 nhóm đối tượng khảo sát. Kết quả thu được giá trị Sig. trong kiểm định Levene là 0,135 > 0,05 chứng tỏ phương sai của 2 tổng thể là tương đồng, giá trị Sig. (2 chiều) của kiểm định T là 0,00 < 0,05, nghĩa là có ý nghĩa thống kê ở mức 95%, chứng tỏ thật sự có sự khác biệt về điểm trung bình của 2 nhóm sinh viên. Như vậy có thể nói rằng công việc làm thêm đã phần nào tác động tiêu cực đến kết quả học tập của sinh viên.

*Thứ hai*, qua nghiên cứu định lượng cho thấy rằng có nhiều yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên đi làm thêm, trong đó mỗi yếu tố khác nhau sẽ có mức độ tác động nhất định đúng như kỳ vọng của nghiên cứu, cụ thể như sau:

*Một là,* mức độ linh hoạt của công việc, yếu tố này có tác động nhiều nhất đến kết quả học tập. Đúng như kỳ vọng nghiên cứu về sự linh hoạt trong công việc có tác động tích cực đến kết quả học tập (hệ số β= 0,328). Kết quả thống kê mô tả cho thấy mức độ linh hoạt cũng có liên quan đến kết quả học tập của sinh viên, với công việc linh hoạt thì điểm số sẽ tăng 0,328 điểm. 42% sinh viên trong tổng số 193 sinh viên được khảo sát cho rằng công việc làm thêm hiện tại có độ linh hoạt cao và những sinh viên này có mức điểm trung bình là 7,79, số còn lại (58%) có lịch làm việc cố định có điểm trung bình là 6,91. Ngày nay, nền giáo dục ngày càng đổi mới, bên cạnh những giờ học chính thức, sinh viên còn được tham gia những lớp học kỹ năng, lớp học phụ trợ được tổ chức ở nhà trường chưa được công bố lịch trước đó, đây là cơ hội cho sinh viên nâng cao kiến thức chuyên ngành lẫn xã hội. Tuy nhiên, nhiều công việc làm thêm hiện nay đòi hỏi một lịch làm cố định, sinh viên không được phép thay đổi hoặc nghỉ khi đã đăng ký, điều này cản trở sinh viên tham gia các lớp học kỹ năng hay bổ trợ, hoặc các lịch học bù chính thức. Hơn nữa, với một lịch làm việc cố định sẽ gây khó khăn cho bản thân sinh viên khi có vấn đề về sức khỏe. Do đó, chính sự bất tiện trong lịch làm cố định đã góp phần khiến kết quả học tập của sinh viên giảm sút.

*Hai là,* sự liên quan giữa công việc làm thêm và ngành học đóng vai trò quan trọng trong kết quả học tập. Thực tế, không phải sinh viên nào cũng tìm được một công việc đúng với ngành đang học, trong số những sinh viên làm thêm được khảo sát thì có đến 60,6% sinh viên làm công việc không liên quan đến ngành học hiện tại của mình với số điểm trung bình là 7,22, trong khi đó sinh viên làm thêm liên quan đến ngành học có điểm số 7,60. Theo kết quả phân tích được, sinh viên có công việc làm thêm liên quan đến ngành học thì kết quả học tập sẽ tăng lên 0,137. Đối với nhiều sinh viên, mục đích đi làm thêm không chỉ là tiền lương nhận được mà yếu tố được quan tâm là tìm một công việc làm thêm phù hợp với ngành đang theo học để tích lũy kinh nghiệm và có được một số kỹ năng mà ở trường họ không tìm thấy, hoặc có rất ít. Đồng thời những kiến thức thực tế sẽ giúp sinh viên dễ dàng hiểu rõ hơn bài giảng ở trường. Như vậy, việc lựa chọn loại công việc làm thêm là một quyết định hết sức quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập của sinh viên.

*Ba là,* mức lương nhận được từ công việc làm thêm. Theo kết quả mà nhóm nghiên cứu được, những sinh viên có mức lương dưới 3 triệu đồng/tháng có điểm trung bình là 7,74 trong khi đó sinh viên có mức lương trên 3 triệu/tháng có điểm số thấp hơn là 7,07. Những con số này có thể hiểu rằng khi mức lương tăng thêm 1 triệu thì kết quả học tập sẽ giảm 0,137 đơn vị. Như vậy, mức lương và điểm trung bình có tỉ lệ ngược chiều nhau. Mức lương nhận được là yếu tố quan trọng đối với sinh viên, giúp sinh viên giải quyết được nhiều vấn đề trong cuộc sống. Ngoài ra, việc kiếm được thu nhập bằng chính công sức của bản thân sẽ giúp sinh viên biết quý trọng đồng tiền hơn, biết vạch ra kế hoạch để chi tiêu hợp lý và từ đó có thể phụ giúp gia đình. Tuy nhiên, sinh viên cần biết cân bằng giữa việc học và việc làm để yếu tố mức lương trở thành yếu tố hỗ trợ giúp sinh viên nhằm nâng cao hiệu suất học tập.

*Bốn là*, khoảng cách di chuyển đến nơi làm việc, nếu như khoảng cách di chuyển càng xa thì điểm số trung bình mà sinh viên đạt được càng thấp. Có nhiều sinh viên phải di chuyển hơn 15km để đến nơi làm việc, điểm số của nhóm sinh viên này là 7,08, tuy nhiên một số sinh viên chỉ cần di chuyển trong vòng 5km đến nơi làm việc thì điểm số trung bình lại cao hơn, đạt 7,91. Bên cạnh đó, mô hình hồi quy cũng cho thấy khi khoảng cách nơi làm tăng lên 1km thì điểm số của sinh viên giảm 0,037 đơn vị, đây là kết quả đáng báo động trong sinh viên. Khoảng cách di chuyển đến nơi làm việc xa hơn đồng nghĩa với sinh viên sẽ tốn nhiều thời gian hơn để di chuyển, tốn nhiều sức lực và thời gian, ảnh hưởng đến tinh thần và sức khỏe.

*Năm là,* thời gian dành ra cho công việc làm thêm cũng tương tự như khoảng cách đến nơi làm và mức lương, mang lại tác động tiêu cực cho kết quả học tập. Theo kết quả thu được, mức điểm tỉ lệ nghịch với thời gian làm thêm như sau: Sinh viên làm ít hơn 10 giờ/tuần có điểm trung bình là 8,01, thời gian làm thêm càng tăng lên thì điểm trung bình càng thấp đến số giờ làm từ 20 giờ đến 25 giờ/tuần thì mức điểm là 6,72. Theo kết quả hồi quy, khi thời gian làm thêm của sinh viên tăng thêm 1 giờ thì kết quả học tập của sinh viên giảm đi 0,024 đơn vị điểm số. Việc quan trọng để tận dụng ích lợi từ việc làm thêm là quản lý quỹ thời gian một cách thông minh, hiệu quả nhất, đảm bảo sức khỏe để luôn tỉnh táo đón nhận những kiến thức từ làm thêm. Nếu sinh viên biết tự ý thức, tự cân đối, đánh giá để có lịch làm việc phù hợp thì thời gian làm việc sẽ không là yếu tố làm giảm điểm học tập của sinh viên.

Với kết quả thu được thì hiện nay với gần 48% sinh viên đang tham gia lao động bán thời gian nhưng kết quả học tập của đối tượng này thì đang có những dấu hiệu tiêu cực, sinh viên đi làm thêm hiện đang có điểm trung bình thấp hơn sinh viên không đi làm thêm. Việc sinh viên không hiểu rõ được những tác động tiêu cực của việc làm thêm đến kết quả học tập của bản thân, dẫn đến sự giảm sút trong kết quả học tập, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng giải quyết các ảnh hưởng tiêu cực đó đối với toàn bộ sinh viên nói chung và sinh viên khối ngành Kinh tế nói riêng là một việc vô cùng thiết thực, có ý nghĩa và mang tính thực tiễn. Ngoài việc giúp nâng cao chất lượng học tập của sinh viên Việt Nam còn giúp sinh viên hiểu rõ và có định hướng tốt hơn trong việc lựa chọn việc làm thêm phù hợp.

**4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý GIẢI PHÁP**

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc đi làm thêm đã có những tác động tiêu cực nhất định đến kết quả học tập của sinh viên. Việc khai thác triệt để các lợi ích từ việc đi làm thêm sẽ là tiền đề cho sinh viên nói chung và sinh viên khối ngành Kinh tế nói riêng có cơ hội rèn luyện và nâng cao tiềm năng phát triển, giá trị của bản thân để từ đó cải thiện chất lượng học tập và cuộc sống. Với kết quả nghiên cứu đã chỉ ra như trên, một số khuyến nghị sau được đặt ra nhằm góp phần giúp sinh viên đảm bảo được kết quả học tập trong quá trình làm thêm:

*Một là*, sinh viên làm thêm cần lựa chọn những công việc có mức độ linh hoạt cao. Nên lựa chọn các công việc có thể linh động thay đổi ca làm việc để có thể tham gia các lớp học kỹ năng hoặc các lịch học bù chính thức của nhà trường.

*Hai là*, sinh viên nên lựa chọn những công việc làm thêm liên quan đến ngành học. Một công việc làm thêm phù hợp với ngành đang theo học có thể giúp sinh viên tích lũy được kiến thức từ thực tế, từ đó hỗ trợ tốt hơn cho việc vận dụng để giải quyết các tình huống thực tế của môn học.

*Ba là,* nên lựa chọn nơi làm thêm có mức độ di chuyển phù hợp. Bởi lẽ khoảng cách di chuyển đến nơi làm việc xa sẽ tốn nhiều thời gian hơn để di chuyển, tốn nhiều sức lực và thời gian, ảnh hưởng đến tinh thần và sức khỏe, từ đó ảnh hưởng đến kết quả học tập.

*Bốn là*, cần đặt ra giới hạn về lượng thời gian làm thêm phù hợp. Một số không nhỏ sinh viên làm thêm là vì khó khăn về tài chính. Tuy nhiên cần phải cân bằng giữa việc học và việc làm, không vì những lợi ích tài chính nhỏ trước mắt mà quá chú trọng vào công việc làm thêm trong khi mục tiêu tại giảng đường đại học là học tập, trang bị kiến thức và kỹ năng để có công việc tốt nhất sau khi tốt nghiệp.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Agus, A., Makhbul, Z. K. (2002). *An empirical study on academic achievement of business students in pursuing higher education: An emphasis on the influence of family backgrounds.* Paper presented at International Conference on the Challenges of Learning and Teaching in a Brave New World: Issues and Opportunities in Borderless Education, Hatyai Thailand.

Coates Hamish (2011). *Working on a dream: Educational returns from off-campus paid work*. AUSSE Research Briefing.

Di Paolo A., Matano A., (2016). *The Impact of working while studying on the Academic and Labour Market Performance of Graduates: The Joint Role of Work-Intensity and Job-Field Match.*

Ermisch, J., & Francesconi, M. (2001). *Family Matters: Impacts of Family Background on Educational Attainments*. Economica, 68(270), 137-156.

Furr, S., & Elling, T. (2000). The Influence of Work on College Student Development. *NASPA Journal,* 37(2).

Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS.* TP.HCM: NXB Hồng Đức.

Lauren E. Watanabe (2005)*.* The Effects of College Student Employment on Academic Achievement. *The University of central Florida undergraduate research journal.*

Maarja Beerkens (2011). *University studies as a side job: causes and consequences of massive student employment in Estonia.* Higher education.

Muluk, S. (2017). Part-Time Job and Students’ Academic Achievement*. Jurnal Ilmiah Peuradeun,* 5(3), 361.

Mushtaq, I., & Khan, S. (2012). Factors Affecting Students’ Academic Performance. *Global Journal of Management and Business Research*, 12(9).

Nguyễn Xuân Long (2013). *Nhu cầu làm thêm của sinh viên trường đại học ngoại ngữ - Thực trạng và giải pháp.* Hà Nội.

Prof. S. P. Singh & Savita Malik (2016). Study of Factors Affecting Academic Achievement in Medical Students. *Journal of Medical Science and Clinical Research* 1968- 1972.

Robinson, L. (1999). *The Effects of Part-Time Work on School Students.* LSAY Research Report.

Sarah Jewell (2014). The impact of working while studying on educational and labour market outcomes. *Business and economics journal.*

Stater, M. (2009). The Impact of Financial Aid on College GPA at Three Flagship Public Institutions. *American Educational Research Journal*, 46(3), 782-815.

Steven C. Riggert, Mike Boyle, Joseph M. Petrosko, Daniel Ash and Carolyn Rude-Parkins (2006). *Review of Educational Research*. Vol. 76, No. 1, pp. 63-92.